

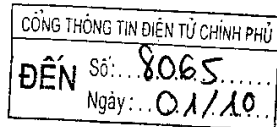
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1755/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về một số nguyên tắc và nhiệm vụ báo cáo tình hình thực hiện
các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam**



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Một số nguyên tắc báo cáo tình hình thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam như sau:

1. Thực hiện thu thập số liệu và báo cáo thường niên từ năm 2013 đến hết năm 2015 về tình hình thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện cụ thể của Việt Nam trên cơ sở Bộ chỉ số về Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ.

2. Thực hiện lồng ghép việc báo cáo, theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm của quốc gia, của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Kế hoạch phát triển hàng năm, 5 năm của các Bộ, ngành có liên quan.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này là Phụ lục Bộ chỉ số về Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam.

Điều 3. Một số nhiệm vụ cụ thể của các Bộ, cơ quan, địa phương:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Hướng dẫn việc lồng ghép việc báo cáo, theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm của quốc gia, của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Kế hoạch phát triển hàng năm, 5 năm của các Bộ, ngành có liên quan.

b) Thực hiện việc báo cáo, theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm của quốc gia.

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam vào năm 2015.

d) Thực hiện lồng ghép việc báo cáo, theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Khung giám sát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm.

đ) Thu thập, tổng hợp số liệu và phát hành niên giám số liệu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam trong các năm 2014 và 2015 trên cơ sở Niên giám thống kê của Việt Nam và Bộ chỉ số về Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam. Kinh phí để thực hiện nhiệm vụ này được cân đối trong dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và từ các nguồn tài trợ hợp pháp khác.

2. Bộ Tài chính:

Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tính toán, bổ sung dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong các năm 2014 và 2015 để thực hiện nhiệm vụ được nêu tại Điểm đ Khoản 1 Điều 3 của Quyết định này.

3. Các Bộ, cơ quan liên quan:

a) Căn cứ nhiệm vụ được phân công trong Phụ lục Bộ chỉ số về Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định này, tổ chức thu thập, tổng hợp thường niên số liệu đối với các chỉ số được phân công; gửi báo cáo tổng hợp và số liệu về Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Thực hiện lồng ghép việc báo cáo, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ có liên quan trên cơ sở các chỉ số được phân công trong Kế hoạch phát triển hàng năm, 5 năm của ngành phụ trách.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Tổ chức thu thập, tổng hợp thường niên số liệu đối với các chỉ số được phân tổ đến cấp tỉnh, thành phố được nêu trong Phụ lục Bộ chỉ số về Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam; gửi báo cáo tổng hợp và số liệu về Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Thực hiện lồng ghép việc báo cáo, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ trên cơ sở các chỉ số được phân công trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm của tỉnh, thành phố.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Các Bộ trưởng; Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ; Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ: KTTH, KTN, KGVX, PL, V.III, TH;
- Lưu: VT, QHQT (3b).KN 220

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục

BỘ CHỈ SỐ VỀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ CỦA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Mục tiêu/Chỉ số	Chu kỳ báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Phân tổ	Ghi chú (Mã số trong QĐ 43/2010/QĐ-TTg)
A	CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ				
	Mục tiêu 1: <i>Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói</i>				
1	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn quốc gia)	Năm	Tổng cục Thống kê	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; dân tộc của chủ hộ	1905-NSIS
2	Tỷ lệ hộ, nhân khẩu thiếu đói	Năm	Bộ Lao động TBXH	Tổng số; tỉnh, TP	1906-NSIS
3	Chỉ số khoảng cách nghèo	Năm	Tổng cục Thống kê	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính; dân tộc của chủ hộ	1907-NSIS
4	Tốc độ tăng GDP trên đầu người làm việc	Năm	Tổng cục Thống kê	Tổng số; tỉnh, TP	0603-NSIS
5	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất	Năm	Tổng cục Thống kê	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; dân tộc của chủ hộ	1903-NSIS
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (tính theo cân nặng/tuổi và chiều cao theo tuổi)	Năm	Bộ Y tế	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính	1711-NSIS
7	Tỷ lệ nghèo chung (theo chuẩn quốc tế)	2 năm	Tổng cục Thống kê	Tổng số; thành thị - nông thôn; giới tính	
8	Tỷ trọng chỉ tiêu của nhóm 20% dân số nghèo nhất so với tổng chỉ tiêu dùng quốc gia	2 năm	Tổng cục Thống kê	Tổng số; thành thị - nông thôn; giới tính; dân tộc của chủ hộ	

TT	Mục tiêu/Chỉ số	Chu kỳ báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Phân tổ	Ghi chú (Mã số trong QĐ 43/2010/QĐ-TTg)
9	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế so với dân số từ 15 tuổi trở lên	Năm	Tổng cục Thống kê	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính	
10	Tỷ lệ người lao động là lao động tự làm hoặc lao động gia đình trong tổng số lao động	Năm	Tổng cục Thống kê	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính; dân tộc	
	Mục tiêu 2: Phổ cập giáo dục tiểu học				
11	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên	2 năm	Tổng cục Thống kê	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính; dân tộc	0215-NSIS
12	Tỷ lệ nhập học chung cấp tiểu học	Năm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tổng số; tỉnh, TP; giới tính	
13	Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học	Năm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tổng số; tỉnh, TP; giới tính	
14	Tỷ lệ hoàn thành bậc tiểu học	Năm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tổng số; tỉnh, TP; giới tính	1611-NSIS
15	Số giáo viên bình quân một lớp bậc tiểu học	Năm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tổng số; tỉnh, TP; giới tính	
16	Số học sinh tiểu học bình quân trên một giáo viên	Năm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tổng số; tỉnh, TP; giới tính	
17	Số học sinh tiểu học bình quân một lớp học	Năm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tổng số; tỉnh, TP; giới tính	
	Mục tiêu 3: Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ				
18	Tỷ lệ nữ làm công ăn lương trong khu vực phi nông nghiệp	Năm	Tổng cục Thống kê	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP	
19	Tỷ số về tiền lương trung bình một giờ làm việc của nam so với nữ làm công ăn lương trong khu vực phi nông nghiệp	2 năm	Tổng cục Thống kê	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP	

TT	Mục tiêu/Chỉ số	Chu kỳ báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Phân tổ	Ghi chú (Mã số trong QĐ 43/2010/QĐ-TTg)
20	Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ trang trại	Năm	Tổng cục Thống kê	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; dân tộc	0320-NSIS
21	Tỷ lệ nữ Đại biểu Quốc hội	Nhiệm kỳ	Văn phòng Quốc hội	Tổng số	0316-NSIS
22	Tỷ lệ nữ Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp	Nhiệm kỳ	Bộ Nội vụ	Tổng số; tỉnh; cấp HĐND	0317-NSIS
23	Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng	Nhiệm kỳ	Ban Tổ chức Trung ương Đảng	Tổng số; tỉnh; cấp ủy Đảng	0315-NSIS
24	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	Năm	Bộ Nội vụ	Tổng số; tỉnh; cấp chính quyền	0318-NSIS
25	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội	Năm	Các cơ quan TW tổ chức CT-XH	Tổng số; cấp hội	0319-NSIS
26	Số nữ có chức danh giáo sư, phó giáo sư (học hàm)	Năm	Bộ Khoa học và công nghệ	Tổng số; tỉnh, TP	
27	Tỷ lệ học sinh nữ so với học sinh nam các bậc tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng/đại học	Năm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tổng số; tỉnh, TP	
	Mục tiêu 4: Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em				
28	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	Năm	Tổng cục Thống kê	Tổng số; thành thị - nông thôn	0210-NSIS
29	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	Năm	Tổng cục Thống kê	Tổng số; thành thị - nông thôn	0211-NSIS
30	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin	Năm	Bộ Y tế	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP, giới tính	1708-NSIS

TT	Mục tiêu/Chỉ số	Chu kỳ báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Phân tổ	Ghi chú (Mã số trong QĐ 43/2010/QĐ-TTg)
	Mục tiêu 5: Tăng cường sức khỏe bà mẹ				
31	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản	5 năm	Tổng cục Thống kê	Tổng số toàn quốc	0209-NSIS
32	Tỷ lệ các ca sinh có sự trợ giúp của cán bộ y tế	Năm	Bộ Y tế	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP	
33	Số phụ nữ mắc và chết do 5 tai biến sản khoa	Năm	Bộ Y tế	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; loại tai biến	
34	Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng các biện pháp tránh thai	Năm	Bộ Y tế	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP;	0216-NSIS
35	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai, trong đó trên 3 lần	Năm	Bộ Y tế	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP;	
36	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván trên 2 lần	Năm	Bộ Y tế	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP;	
	Mục tiêu 6: Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh dịch khác				
37	Số phụ nữ trong độ tuổi từ 15-25 có HIV	Năm	Bộ Y tế	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP;	1717-NSIS
38	Tỷ lệ nhiễm HIV	Năm	Bộ Y tế	Tổng số toàn quốc	
39	Tỷ suất hiện nhiễm HIV trên 100.000 dân	Năm	Bộ Y tế	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP;	
40	Tỷ lệ các trường hợp mắc HIV/AIDS được điều trị	Năm	Bộ Y tế	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính	1716-NSIS
41	Số bệnh nhân AIDS hiện còn sống	Năm	Bộ Y tế	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính	1716-NSIS

TT	Mục tiêu/Chỉ số	Chu kỳ báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Phân tổ	Ghi chú (Mã số trong QĐ 43/2010/QĐ-TTg)
42	Số người nhiễm HIV mới phát hiện trong năm	Năm	Bộ Y tế	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính	1716-NSIS
43	Số người tử vong do AIDS	Năm	Bộ Y tế	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính	1716-NSIS
44	Tỷ lệ mắc, chết 10 bệnh cao nhất tính trên 100.000 dân	Năm	Bộ Y tế	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính	1707-NSIS
45	Số bệnh nhân sốt rét được phát hiện	Năm	Bộ Y tế	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính	
46	Số bệnh nhân chết do sốt rét	Năm	Bộ Y tế	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính	
47	Số bệnh nhân lao được phát hiện, trong đó AFB dương tính (số mới mắc và số tái phát)	Năm	Bộ Y tế	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính	1712-NSIS
48	Số bệnh nhân lao được phát hiện và điều trị trực tiếp theo phương pháp DOTS	Năm	Bộ Y tế	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP; giới tính	
	Mục tiêu 7: <i>Đảm bảo bền vững về môi trường</i>				
49	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	2 năm	Tổng cục Thống kê	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP	1915-NSIS
50	Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh	2 năm	Tổng cục Thống kê	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP	1916-NSIS
51	Tỷ lệ hộ gia đình/dân đang sinh sống trong nhà tạm	2 năm	Tổng cục Thống kê	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP	
52	Tỷ lệ hộ gia đình thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt chia theo hình thức	2 năm	Tổng cục Thống kê	Tổng số; thành thị - nông thôn; tỉnh, TP	
53	Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng	Năm	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Tổng số; tỉnh, TP	2101-NSIS
54	Tỷ lệ đất mặt nước nuôi trồng thủy sản, hải sản được bảo vệ	Năm	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Tổng số; tỉnh, TP	

TT	Mục tiêu/Chỉ số	Chu kỳ báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Phân tử	Ghi chú (Mã số trong QĐ 43/2010/QĐ-TTg)
55	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	2 năm	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tổng số; loại khí; nguồn phát thải	2124-NSIS
56	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	2 năm	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tổng số; tỉnh, TP	
57	Số loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ	2 năm	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tổng số; loài, giống động thực vật	
58	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Năm	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tổng số; tỉnh, TP, loại chất thải	2119-NSIS
59	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	Năm	Bộ Xây dựng	Tổng số; tỉnh, TP	1913-NSIS
60	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch	Năm	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Tổng số; tỉnh, TP	1914-NSIS
61	Tỷ lệ nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định	Năm	Điều tra doanh nghiệp của TCTK	Tổng số; tỉnh, TP; loại nước thải	2120-NSIS
62	Tỷ lệ các khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn, nước đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	Năm	Bộ Xây dựng	Tổng số; tỉnh, TP; loại khu, cụm	2118-NSIS
63	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	Năm	Bộ Xây dựng	Tổng số; tỉnh, TP; loại chất thải	2121-NSIS
	Mục tiêu 8: Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển				
64	Tổng số ODA và vốn vay ưu đãi các nhà tài trợ cam kết cung cấp hàng năm	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tổng số; nhà tài trợ	0509-NSIS
65	Tổng số ODA và vốn vay ưu đãi thực tế giải ngân hàng năm	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tổng số; tỉnh, TP; nhà tài trợ	0509-NSIS
66	Tỷ lệ vốn ODA và vốn vay ưu đãi dành cho các dịch vụ xã hội cơ bản	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tổng số; tỉnh, TP; nhà tài trợ	0509-NSIS

TT	Mục tiêu/Chỉ số	Chu kỳ báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Phân tổ	Ghi chú (Mã số trong QĐ 43/2010/QĐ-TTg)
67	Tỷ lệ ODA và vốn vay ưu đãi so với GDP	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tổng số	
68	Số lượng các hiệp định thương mại, đầu tư song phương và đa phương được ký kết	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tổng số	
69	Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa	Năm	Tổng cục Thống kê	Tổng số; tỉnh, TP	1105, 1106-NSIS
70	Mức thuế quan và hạn ngạch trung bình đối với các mặt hàng nông sản, dệt may, da giày và thủy sản	Năm	Bộ Công Thương	Tổng số	
71	Tổng lượng kiều hối gửi về nước trong năm	Năm	Ngân hàng Nhà nước VN	Tổng số; nước gửi về	
72	Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng	Năm	Bộ Lao động TBXH	Tổng số; khu vực thị trường	0310-NSIS
73	Số lao động đang làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Năm	Bộ Lao động TBXH	Tổng số; khu vực thị trường	0310-NSIS
74	Số thuê bao điện thoại bình quân trên 100 dân	Năm	Bộ Thông tin và Truyền thông	Tổng số; tỉnh, TP; loại thuê bao	1409-NSIS
75	Số thuê bao Internet	Năm	Bộ Thông tin và Truyền thông	Tổng số; tỉnh, TP; loại thuê bao	1410-NSIS
B	CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỔ SUNG CỦA VIỆT NAM				
	Mục tiêu 1: <i>Cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu cho người nghèo, cộng đồng nghèo và xã nghèo</i>				
1	Tỷ lệ xã nghèo có đường ô tô đến trung tâm xã	Năm	Ủy ban Dân tộc	Toàn quốc; tỉnh, TP; vùng dân tộc và miền núi	
2	Tỷ lệ xã nghèo có trạm y tế xã	Năm	Ủy ban Dân tộc	Toàn quốc; tỉnh, TP; vùng dân tộc và miền núi	

TT	Mục tiêu/Chỉ số	Chu kỳ báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Phân tổ	Ghi chú (Mã số trong QĐ 43/2010/QĐ-TTg)
3	Tỷ lệ cụm xã nghèo có trường trung học cơ sở	Năm	Ủy ban Dân tộc	Toàn quốc; tỉnh, TP; vùng dân tộc và miền núi	
4	Tỷ lệ xã nghèo có chợ xã/liên xã	Năm	Ủy ban Dân tộc	Toàn quốc; tỉnh, TP; vùng dân tộc và miền núi	
5	Tỷ lệ xã nghèo có điểm bưu điện văn hóa xã	Năm	Ủy ban Dân tộc	Toàn quốc; tỉnh, TP; vùng dân tộc và miền núi	
6	Tỷ lệ xã nghèo có trạm truyền thanh	Năm	Ủy ban Dân tộc	Toàn quốc; tỉnh, TP; vùng dân tộc và miền núi	
7	Tỷ lệ xã nghèo có nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng	Năm	Ủy ban Dân tộc	Toàn quốc; tỉnh, TP; vùng dân tộc và miền núi	
8	Tỷ lệ xã nghèo có điện	Năm	Ủy ban Dân tộc	Toàn quốc; tỉnh, TP; vùng dân tộc và miền núi	
9	Tỷ lệ xã nghèo được tiếp cận nước sạch	Năm	Ủy ban Dân tộc	Toàn quốc; tỉnh, TP; vùng dân tộc và miền núi	
	Mục tiêu 2: Tạo việc làm				
10	Số lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Năm	Tổng cục Thống kê	Toàn quốc; tỉnh, TP; ngành kinh tế; giới tính	0302-NSIS
11	Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo	Năm	Tổng cục Thống kê	Toàn quốc; tỉnh, TP; ngành kinh tế; giới tính	0306-NSIS
12	Số người và Tỷ lệ lao động trong độ tuổi của khu vực thành thị thiếu việc làm	Năm	Tổng cục Thống kê	Toàn quốc; tỉnh, TP; ngành kinh tế; giới tính	0308-NSIS
13	Số lao động được tạo việc làm	Năm	Bộ Lao động TBXH	Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn; giới tính	0309-NSIS
14	Tỷ lệ hộ nghèo được tiếp cận tín dụng, các khoản vay tạo việc làm	Năm	Ngân hàng Chính sách xã hội	Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn	

TT	Mục tiêu/Chỉ số	Chu kỳ báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Phân tổ	Ghi chú (Mã số trong QĐ 43/2010/QĐ-TTg)
	Mục tiêu 3: <i>Giảm khả năng dễ bị tổn thương, tăng cường hệ thống an sinh xã hội hỗ trợ nhóm dân số nghèo và yếu thế</i>				
15	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Năm	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn; giới tính; loại BH	0822-NSIS
16	Số người được hỗ trợ thường xuyên, đột xuất	Năm	Bộ Lao động TBXH	Toàn quốc; tỉnh, TP; nhóm đối tượng	
17	Số hộ nghèo được hỗ trợ về nhà ở trong năm ở khu vực nông thôn	Năm	Bộ Xây dựng	Toàn quốc; tỉnh, TP	
18	Số cơ sở bảo trợ xã hội	Năm	Bộ Lao động TBXH	Toàn quốc; tỉnh, TP	
19	Số người thuộc hộ nghèo được hỗ trợ về y tế	Năm	Bộ Y tế	Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn; giới tính	
20	Số người thuộc hộ nghèo được hỗ trợ về giáo dục	Năm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn; giới tính	
21	Tỷ lệ người nghèo nhận được sự hỗ trợ về các dịch vụ sản xuất	Năm	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn; giới tính	
22	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp xã hội (trẻ mồ côi, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em đường phố, trẻ lao động)	Năm	Bộ Lao động TBXH	Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn; giới tính	
	Mục tiêu 4: <i>Phát triển văn hóa, thông tin, cải thiện đời sống tinh thần của nhân dân</i>				
23	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn về văn hóa	Năm	Bộ Văn hóa TTDL	Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn	
24	Tỷ lệ làng, bản đạt chuẩn văn hóa quốc gia	Năm	Bộ Văn hóa TTDL	Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn	

TT	Mục tiêu/Chỉ số	Chu kỳ báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Phạm vi	Ghi chú (Mã số trong QĐ 43/2010/QĐ-TTg)
25	Tỷ lệ các xã và thị trấn có nhà văn hóa	Năm	Bộ Văn hóa TDTT	Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn	
26	Tỷ lệ hộ gia đình xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Năm	Bộ Thông tin và Truyền thông	Toàn quốc; tỉnh, TP	
27	Tỷ lệ hộ gia đình nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Năm	Bộ Thông tin và Truyền thông	Toàn quốc; tỉnh, TP	
28	Thời lượng phát sóng chương trình truyền hình/phát thanh bằng tiếng dân tộc	Năm	Bộ Thông tin và Truyền thông	Toàn quốc; tỉnh, TP	
	Mục tiêu 5: <i>Nâng cao mức sống, bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam</i>				
29	Tỷ lệ người dân tộc biết chữ, tiếng của dân tộc mình	Năm	Ủy ban Dân tộc	Toàn quốc; tỉnh, TP	
30	Tỷ lệ hộ người dân tộc được giao quyền sử dụng đất trong mọi loại hình sử dụng đất	Năm	Ủy ban Dân tộc	Toàn quốc; tỉnh, TP	
31	Tỷ lệ người dân tộc du canh, du cư	Năm	Ủy ban Dân tộc	Toàn quốc; tỉnh, TP	
32	Tỷ lệ cán bộ là người dân tộc trong chính quyền các cấp	Năm	Ủy ban Dân tộc	Toàn quốc; tỉnh, TP; Trung ương-địa phương	
	Mục tiêu 6: <i>Tăng cường cải cách hành chính và cung cấp kiến thức pháp lý cho người nghèo</i>				
33	Tỷ lệ xã có đội ngũ nhân viên phụ trách công tác xóa đói giảm nghèo	Năm	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn	
34	Tỷ lệ xã có tủ sách pháp luật	Năm	Bộ Tư pháp	Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn	
35	Số lớp tập huấn cho người nghèo về pháp luật và các chính sách	Năm	Bộ Tư pháp	Toàn quốc; tỉnh, TP; thành thị-nông thôn	